

PHẬT GIÁO, CHẾ ĐỘ PHÚC LỢI VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TẠI TÍCH LAN

Tiến sỹ Sarath Vitharana *
Nguyễn Thị Hồng Điệp - Lê Thị Hồng Vân dịch

GIỚI THIỆU

Tại Sri Lanka, một quốc gia độc lập Nam Á nhỏ nằm gần bờ biển phía Đông Nam của tiểu lục địa Ấn Độ, chỉ số xã hội trong các lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe và giáo dục là ngang tầm với các nước giàu có hơn nhiều trên thế giới ngay cả trong thập niên 1980. Hiện nay, mức độ thành tựu phát triển xã hội liên quan đến chăm sóc sức khỏe, giáo dục, nhà ở, công trình vệ sinh, tiện ích công cộng và công trình công cộng khác ở Sri Lanka đã vượt xa các nước phát triển khác, do đó, Sri Lanka được thế giới nói đến là một trường hợp đặc biệt trong các nước đang phát triển có chỉ số phát triển con người cao tương tự như một số nước phát triển (Sen, 2004; Austin, 1994; Bjorkman, 1985). Mức độ phát triển xã hội này ở Sri Lanka thậm chí còn vượt các “Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ” của Liên Hiệp Quốc thông qua năm 2000. Lý do đằng sau các yếu tố đặc biệt về phát triển con người của Sri Lanka chính là những hiệu quả tích lũy từ các biện pháp can thiệp của nhà nước để cùng đẩy mạnh sự phát triển chung trong dân số với cơ chế phân phối phúc lợi

(*) Khoa Xã hội học, Đại học Kelaniya, Sri Lanka.

bao gồm phân phối đất đai, giáo dục miễn phí, các chương trình chăm sóc sức khỏe rộng lớn, các khoản trợ cấp của Nhà nước về thực phẩm và nhu yếu phẩm khác. Hầu hết các chương trình phân phối phúc lợi được bắt đầu vào giữa những năm 1930, thậm chí trước khi đất nước giành được độc lập vào năm 1948. Sau khi tuyên bố độc lập vào năm 1948, Sri Lanka đã phân bổ một lượng đáng kể doanh thu của nhà nước vào chi phúc lợi.

Trọng tâm của bài nghiên cứu này là khảo sát ảnh hưởng của Phật giáo¹, và các phong trào Phật giáo với những thành tựu phát triển xã hội đáng chú ý ở Sri Lanka. Trong nghiên cứu này, mối quan hệ giữa Phật giáo, phong trào Phật giáo và thay đổi xã hội của đất nước và phát triển xã hội được thảo luận thông qua quan điểm lịch sử. Các tài liệu công và tài liệu học thuật về biến đổi xã hội và quá trình phát triển xã hội của đất nước và các dữ liệu khác có liên quan được tổng hợp phân tích cho mục đích này. Ngoài nguồn thông tin thứ cấp trên, mức độ phát triển xã hội hiện tại của hòn đảo này cùng sự mở rộng của nó và các dữ liệu chính được thu thập từ một nghiên cứu dân tộc học của một ngôi làng ở vùng khô 'Kurulubedde', nằm về phía Tây Bắc Sri Lanka cũng được đưa vào phân tích tổng hợp.

PHẬT GIÁO VÀ CHẾ ĐỘ PHÚC LỢI

Phật giáo, được thực hành chủ yếu ở Nam Á và Đông Nam Á và hiện nay đã được biết đến trên khắp thế giới, luôn chỉ ra tầm quan trọng của việc phụng sự vì lợi ích người khác, hướng tới một xã hội công bằng và bình đẳng. Trích dẫn từ Kinh tạng Chi bộ của Tam tạng Pali, Wapola Rahula đã chỉ ra rằng “Những ý tưởng vì sự thịnh vượng của xã hội thường xuyên được nhắc đến: Bố thí (*dāna*), ái ngữ (*peyyavajja*), lợi hành – phụng sự vì lợi ích của người khác (*athacariyā*), hay đồng sự - bình đẳng (*samānattatā*). Bốn nhiếp pháp này (*saṅgahavatthu*) được rất nhiều người biết đến là pháp nhiếp phục nhân tâm (Rahula, 2003: 3)”. Theo Đức Phật, bảo vệ những người khác là bảo vệ chính mình (Kinh Tập A Hàm, Kinh Sedaka) (*Sanyutta Nikaya, Sedaka Sutta*). Phật giáo

1. Phật giáo là tôn giáo của 70, 9% dân số của Sri Lanka (Sở Điều tra và Thống kê dân số, Sri Lanka, 2010)

coi việc cho, tặng người khác chính là sự giàu sang. Bên cạnh thoả mãn về tinh thần, việc cho đi còn làm giảm thiểu cái giá sẽ phải trả cho việc hưởng thụ của cải một cách thừa thãi, chúng tôi sẽ nói về điều này ở đoạn sau. Đức Phật cũng đã chỉ ra những lợi ích của việc hiến tặng đối với cả người cho và xã hội. Và như vậy, “nếu những người khác cũng nhận ra những đức hạnh của việc cho tặng như tôi, không ai có thể có một bữa ăn nếu không biết chia sẻ” (Wickramasinghe, 2002: 29). Sự đóng góp và việc phụng sự không vì bản thân của các công việc phúc lợi sẽ mang lại *pin* (công đức) giúp người đó có được tái sinh tốt và các lợi ích khác đời sau. Câu chuyện của Maghava, một người bình thường đã trở thành chúa tể của các vị thần là một ví dụ điển hình cho việc này.

Mặc dù Phật giáo đã được trích dẫn trong một số trường hợp là một tôn giáo không phục vụ mục đích để phát triển kinh tế, rất nhiều giáo huấn của Đức Phật đã chỉ ra tầm quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội trong mối quan hệ để giảm tội phạm. Hoà thượng Tiến sỹ Dammananda đã chỉ ra rằng “Trong Kinh Cứu la đàn đầu (*Kutadanta Sutta*), Đức Phật cũng đã gợi ý nên phát triển kinh tế thay vì dùng vũ lực để giảm tội ác. Nhà nước nên sử dụng các nguồn lực của đất nước để cải thiện các điều kiện kinh tế của đất nước. Nhà nước có thể tham gia vào phát triển nông nghiệp và nông thôn, cung cấp hỗ trợ tài chính cho các doanh nhân và doanh nghiệp, cung cấp đầy đủ tiền lương cho người lao động để duy trì một cuộc sống tốt đẹp cho họ và giữ được phẩm giá của con người” (Dhammananda, 1993: 232-3). Đức Phật cũng đã chỉ ra rằng chính quyền đúng đắn là chính quyền được cai trị bằng lòng từ bi. Về điểm này, khái niệm về một sự cầm quyền của Phật giáo là “*Dasa Raja Dharmaya*” (mười đức hạnh của các vị vua hay mười quy tắc cho một chính quyền tốt) khuyến khích một chính phủ công bằng luôn biết đề cao phương châm hạnh phúc của các người dân có được chính nhờ sự hy sinh ý muốn của bản thân (Rahula, năm 2003: 3; Dhammananda, 1993: 232-3). Thực tế ở Sri Lanka kể từ thập niên 1930 đã chứng minh rằng những quan điểm cơ bản của Đức Phật ủng hộ cho một hệ thống xã hội được phúc lợi hoá đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các bối cảnh chính trị Sri Lanka và nhà nước Sri Lanka đã thực hiện nhiều chế độ phúc lợi phân phối từ những năm 1930.

SỰ RA ĐỜI CỦA CHẾ ĐỘ PHÚC LỢI NHÀ NƯỚC Ở SRI LANKA

Kể từ năm 1505 sau Công nguyên, người Tây Âu; Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh đã có mặt ở Sri Lanka. Tuy nhiên, suốt thời gian đó cho đến nay, sức ảnh hưởng của người Âu Châu trên đất nước này được thể hiện rõ nét nhất vào đầu thế kỷ 20 và vào nửa thời gian người Anh cai trị và củng cố quyền lực của mình trên khắp lãnh thổ từ năm 1815 đến năm 1948. Cùng với sự kiểm soát toàn bộ hòn đảo kể từ năm 1815, Anh đặc biệt quan tâm đến việc tìm cách để tăng lợi nhuận từ thuộc địa. Do đó, các chính sách của nhà nước quân chủ này ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc thúc đẩy kinh tế trồng trọt trong nước.

Tuy nhiên, nền kinh tế trồng trọt mới và những chuyển đổi kinh tế xã hội liên quan không được thuận lợi cho đa số dân nông thôn sống trong khu vực nông thôn vùng sâu. Bởi những điều kiện này, trong những thập kỷ đầu của thế kỷ hai mươi, nghèo đói, nợ nần, không có đất và thất nghiệp đã trở thành đặc điểm cố hữu của dân số trong khu vực nông thôn vùng sâu. Vào đầu năm 1930, C. V. Brayne, một quan chức thuộc địa đã từng nhận xét: “mức sống của người nông dân thấp, sự tồn tại của anh ta thường bấp bênh, anh ta ít khi bị nợ nần kinh niên hay nợ nần chồng chất nhưng năng lực kiếm tiền của anh ta, nếu bị bắt ép phải bán sức lao động của mình thì lại rất thấp” (1934: 35; trích dẫn từ Samraweera, 1973: 447). Theo kết quả một cuộc khảo sát của P. B. Das Gupta (1939) được thực hiện trong tám huyện, vào đầu năm 1930, 21% các gia đình nông thôn không có đất và 30% cộng đồng nông thôn có ít hơn một mẫu đất. 33% dân số nông thôn bị nợ (trích dẫn từ Dharmasena & Karunarathna 1993). Mặt khác, dịch bệnh tàn phá như “sốt rét” gắn liền với cuộc sống khu vực nông thôn vùng sâu. Với tình trạng này, “dân số nông thôn ít ỏi còn sống sót trở nên suy nhược bởi thiếu máu và suy dinh dưỡng đến mức họ khó có thể duy trì bản thân ngay cả ở mức độ cơ bản để tồn tại” (Bjorkman, 1985: 542). Đây là hiện trạng chung của cộng đồng nông thôn đại diện cho phần lớn dân số trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 20. Tuy nhiên, “những bằng chứng hiện có chỉ ra rằng chính sách của Anh, trong thế kỷ 19, đã không tạo được nhiều ảnh hưởng để khắc phục nạn đói tràn lan ở khu vực nông thôn” (Samaraweera, 1973: 446). Đó là do thuật ngữ “phúc lợi” không

được Chính Phủ thuộc địa quan tâm và đưa vào chính sách được thực hiện (Sharma và Gupta, 2006: 25).

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VỚI CHẾ ĐỘ PHÚC LỢI XÃ HỘI Ở SRI LANKA

Chính trong bối cảnh này, tại Sri Lanka đã nổ ra các cuộc tranh luận công khai về các điều kiện của nông dân vào cuối 19 và đầu thế kỷ 20. Đặc biệt, vào đầu thế kỷ 20, các tầng lớp chính trị ưu tú mới, những người đòi hỏi cải cách chính trị, bắt đầu lo ngại tới tình trạng của nông dân nông thôn. Từ đó, “các nhà cải cách và các nhà lãnh đạo dân tộc đã tiến hành một chiến dịch truyền thông rộng rãi để kiến nghị các vấn đề của nông dân trước công chúng và Chính Phủ. Mặc dù mỗi quan tâm ban đầu của các nhà lãnh đạo quốc gia là tạo một bước tiến hiển pháp nhưng người ta ngày càng nhận ra rằng những bước tiến về chính trị cần phải song hành với cải thiện về phúc lợi của nhân dân” (Samaraweera, 1973: 446). Các nhà lãnh đạo dân tộc Tích Lan cấp tiến ngày càng được thúc đẩy bởi một niềm tin rằng trách nhiệm trước hết phải là của nhà nước để đưa các vấn đề này vào xem xét. Ở đây, sự đóng góp của Phật Giáo dân tộc chủ nghĩa chống lại sự cai trị của Anh và ủng hộ cho phúc lợi xã hội của người dân bản xứ là rất cần thiết.

Kể từ giữa thế kỷ 19, phong trào dân tộc chủ nghĩa của Phật giáo đối với sự củng cố và mở rộng mạnh mẽ của các tổ chức truyền giáo Công giáo đã được bắt đầu. Các cuộc tranh luận công khai giữa các Kitô hữu và Phật tử được tổ chức tại nhiều vùng miền khác nhau của đất nước sau những năm 1860 đã tạo sức mạnh đặc biệt cho các phong trào dân tộc Phật giáo trong thế kỷ 19. Những báo cáo trên truyền thông báo chí của những cuộc tranh luận công khai này đã vượt qua biên giới lãnh thổ đến các nước khác ở đầu bên kia của thế giới và đã gây được sự chú ý của người đồng sáng lập và Chủ tịch đầu tiên của Hội Thông Thiên Học, Đại tá HS Olcott từ Mỹ và nhiều nhân vật khác của nước ngoài có ảnh hưởng tới Sri Lanka. Việc họ đến Sri Lanka mang rất nhiều ý nghĩa, nhưng đặc biệt là trong giáo dục. Và, khi họ đến, phong trào dân tộc Phật giáo vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đã có thêm sức mạnh mới. Các nhà lãnh đạo của phong trào dân tộc Phật giáo này ủng hộ dịch vụ xã hội. “Một

phong trào khác được một trong những nhà lãnh đạo của nó (Anagarika Darmapala) thể hiện mạnh mẽ là các nhà sư nên tham gia vào các hoạt động dịch vụ xã hội để cải thiện các điều kiện kinh tế và xã hội của người dân, đặc biệt là nông dân nghèo khó” (Senevirathne năm 2001; trích dẫn từ Jayasuriya, 2010: 92). Nhiều chính trị gia người bản xứ hoạt động chính trị khá tích cực vào đầu thế kỷ 20 đều đến từ phong trào dân tộc Phật giáo này và, do đó, họ ủng hộ để nâng cao điều kiện sống của người nông dân nghèo khó của đất nước.

Năm 1931 là một bước ngoặt về sự biến đổi mạnh mẽ của xã hội, kinh tế và chính trị trên hòn đảo này cho những năm sau đó. Hai cải cách hiến pháp quan trọng như nhau đã được thực hiện ở trong nước theo Chương trình cải cách chính trị Donoughmore vào năm 1931. Đầu tiên là sự ra đời của Chương trình Nhượng quyền thương mại trên toàn thế giới cho các công dân trên 21 tuổi; một trong những thí nghiệm đầu tiên của châu Á làm quen với hình thức nhượng quyền thương mại trên toàn thế giới, thứ hai là sự ra đời của một hiến pháp mới, một phần mô phỏng theo cấu trúc của một hệ thống nghị viện bán tự trị, được biết đến một cách công khai là “Hội đồng Nhà nước”, với việc tuyển cử dựa trên cử tri đoàn và quyền bỏ phiếu phổ quát dành cho tất cả công dân trên 18 tuổi. Đổi mới chính trị này chỉ đơn giản là tạo ra những thử thách chính trị của vận động chính trị đại chúng trên các chính trị gia được bầu, và, do đó, những chính trị gia ưu tú những người đầy tham vọng với chính trị quốc gia tại thời điểm đó đã phải điều chỉnh theo hình thức mới của chính trị đại chúng nhằm ổn định sự tồn tại chính trị của họ trong quần chúng. Đây cũng là sự khởi đầu của việc thực hiện các dịch vụ phúc lợi rộng rãi cho việc nâng cao kinh tế xã hội của quần chúng. Và các phong trào dân tộc Phật giáo cũng rất ủng hộ để thực hiện dịch vụ phúc lợi rộng rãi này. Đặc biệt, “Khái niệm về giáo dục miễn phí được đưa ra như một biện pháp công bằng xã hội một mặt bắt buộc các cử tri thuộc cả hai nhóm cấp tiến và xã hội đều phải chú ý tới, mặt khác đại diện của các quan điểm Phật giáo cũng chào đón và coi như đây là một chủ đề vận động chính sách nóng” (Wickremaratne, 1973: 486).

Giành được độc lập chính trị là một điểm mốc quan trọng cho chế độ phúc lợi do nhà nước vận hành đối với thời kỳ hậu thuộc địa của các

nước thế giới thứ ba. Độc lập chính trị mang lại khát vọng mới cho cả người dân và giới cầm quyền của những quốc gia mới này. Người dân các nước này dựa vào nhà nước để đạt được lợi ích kinh tế-xã hội như đất đai, giáo dục, việc làm công ăn lương, hoặc những thăng tiến có ảnh hưởng nhiều hơn và lợi ích tốt hơn.

Theo đó, yếu tố phân phối lại đã trở thành một thước đo cho ‘tiền bộ’ của chính phủ hậu độc lập của Sri Lanka. Các thành phần dịch vụ xã hội như giáo dục miễn phí, y tế miễn phí và dịch vụ y tế, thực phẩm trợ cấp và các biện pháp cứu trợ khác chính là cổ phiếu cho người nghèo của ngân sách. Nó kêu gọi những đạo hạnh cơ bản của đạo Phật như sự công bình, *dana* (theo nghĩa đen có nghĩa là hạnh bố thí) và các mục tiêu xã hội chủ nghĩa như phân phối của cải giữa các công dân, và tạo ra một “xã hội công bằng”, với khái niệm hiện đại tương đồng là phúc lợi nhà nước (Marga, 1974). Ví dụ, trong bài phát biểu về ngân sách của mình trong năm 1948, các Bộ trưởng Tài chính đầu tiên của Sri Lanka người đại diện cho Đảng Liên Hợp Quốc (UNP) nhận xét, “một quốc gia Tích Lan độc lập công bằng và tự hào có thể gọi mình là một nhà nước dịch vụ xã hội” (trích dẫn từ Marga, 1974: 6). Hơn nữa, trong bài phát biểu ngân sách của mình, ông nói:

Chúng ta không có ý định dừng lại hoặc từ bỏ bất kỳ của chương trình phát triển kinh tế xã hội cấp tiến nào như giáo dục miễn phí, cho sữa miễn phí, và các bữa ăn miễn phí cho trẻ em, trợ cấp mặt hàng thiết yếu. . . Trong khi giữ các nguyên tắc này, chúng ta sẽ tiếp tục cố gắng để thu hẹp khoảng cách tiêu chuẩn cuộc sống từ cả hai đầu của đại bộ phận đồng bào so với thiểu số được hưởng đặc quyền đặc lợi (trích dẫn từ Marga, 1974: 12).

Ảnh hưởng của Phật giáo và phong trào Phật giáo trên chế độ phúc lợi nhà nước ở Sri Lanka có một bước ngoặt lớn kể từ giữa những năm 1950 khi Đảng Mahajana Eksath Peramune (MEP) lên nắm quyền vào năm 1956 dưới sự lãnh đạo của SWRD Bandaranaike – người theo chủ nghĩa dân tộc Phật giáo Sinhana và là người khởi xướng “Đảng Tự do Sri Lanka” (SLFP) năm 1951. Khi SLFP dẫn dắt Chính phủ liên minh MEP lên nắm quyền vào năm 1956, đây là sự kiện lớn cứu thoát những người dân nghèo khó khỏi khổ đau. Chính phủ MEP bảo trợ một vị trí

đặc quyền đối với Phật giáo bảo đảm chế độ phúc lợi nhân từ của nhà nước thông qua các khái niệm Phật giáo cơ bản về sự bình đẳng và phân phối phúc lợi.

Điều thú vị là từ những chế độ tương đương với hạnh cơ bản của giáo lý Phật giáo như sự công bằng, phân phối của cải giữa các công dân hoặc bố thí (bố thí cho) và tạo ra một “xã hội công bằng” tới các mục tiêu xã hội chủ nghĩa và khái niệm hiện đại của nhà nước phúc lợi và huy động nguồn lực dân cư nông thôn trở nên phổ biến không chỉ với các đảng phái chính trị mà còn với cả các tổ chức phi chính phủ cấp địa phương hàng đầu như phong trào ‘*Sarvodaya shramamadāna*’. Theo A. T. Ariyaratne, lãnh đạo của phong trào ‘Sarvodaya’, ‘hoạt động xã hội cổ xưa của Sri Lanka được dựa trên khái niệm “bố thí” hay chia sẻ, trong đó nhấn mạnh đến “việc phân phối công bằng của cải và một xã hội không có bóc lột. . . Từ rất lâu trước khi các lý thuyết về kinh tế xã hội chủ nghĩa được xây dựng trong phương Tây để phá lại sự khai thác tư bản chủ nghĩa cực đoan, dân tộc ta đã xây dựng một cuộc sống xã hội chủ nghĩa dựa trên triết lý Phật giáo”. . . (Ariyaratne, 1970).

ẢNH HƯỞNG CỦA PHÂN PHỐI PHÚC LỢI ĐỐI VỚI QUẦN CHÚNG: VÍ DỤ VỀ NGÔI LÀNG “KURULUBEDDE”

Cách thức ảnh hưởng của cơ chế phân phối phúc lợi của Sri Lanka tiếp theo sau kể từ những năm 1930 giúp nâng cao điều kiện sống của quần chúng như thế nào. “Kurulubedde”, một ngôi làng nằm cách 65km về hướng Bắc của thủ đô Sri Lanka là một trường hợp nổi bật giúp chúng ta thấy được tác động của chính sách nhà nước thay đổi từ người quản trị thuộc địa sang người phân phối nhân từ từ năm 1930. Đây là một ngôi làng ở vùng khô thuộc Ban hành chính Pallepitiye, huyện Puttalam, một tỉnh phía Tây Bắc của Sri Lanka.

Vị trí của làng Kurulubedde có một lịch sử lâu đời có thể lần ngược lại tới nền văn minh A-ry-a đầu tiên của Sri Lanka. Kurulubedde và khu vực xung quanh thuộc về nền văn minh tươi tiêu thịnh vượng của Vương quốc Rajarata (Rajarata có nghĩa là vua của một vương quốc). Trong giai đoạn giữa thế kỷ thứ 6 và 13 khi vương quốc Rajarata không

chịu ảnh hưởng của các yếu tố bất ổn bên ngoài, lãnh thổ giữa Daduru Oye (Oye có nghĩa là sông) đánh dấu ranh giới phía Nam của ngày nay là huyện Puttalam và là tỉnh phía Tây Bắc, và Kala Oye nằm gần ranh giới phía bắc của huyện và tỉnh, là một trong hai vùng lãnh thổ của vương quốc Rajarata có tầm quan trọng đáng kể về kinh tế và chính trị (Codrington, 1922: 74). Trong thời gian đó, một mạng lưới hàng trăm bể nước của các làng nhỏ được các nhà vua cho xây dựng trong khu vực này. Và, hệ thống các bể nước này là trung tâm của nền kinh tế nông nghiệp thịnh vượng thời kỳ đó.

Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ 20, việc bảo trì các bể nước làng nhỏ này của vùng đã bị xao lãng. Do vậy, hầu hết các bể đều không vận hành tốt, nên chúng không trữ được đủ dung tích nước. Hậu quả là những cộng đồng nông thôn sống trong hệ thống bể nước làng nhỏ bị ảnh hưởng bởi khí hậu khô bất ổn phổ biến ở vùng Kurulubedde. Do vậy, không thể cấy được lúa. Thay vì cấy lúa, hầu hết mọi người trong vùng đều dựa vào canh tác *chena*, một dạng canh tác luân phiên hay du canh du cư cổ. Hình thức này cho ra các loại thức ăn như kurakkan (một dạng hạt kê được trồng như vụ chính ở hình thức canh tác *chena*), ngô, bo bo, sắn, và các loại rau.

Chúng ta có thể hình dung ra được cuộc sống ở vùng Kurulubedde vào đầu thế kỷ 20 thông qua Báo cáo Quản trị (AR) của cơ quan hành chính thuộc địa. Trong bản Báo cáo Quản trị (AR) thường niên của mình cho năm 1904, Nhân viên Hỗ trợ Chính phủ (AGA) của huyện Puttalam đã viết;

Canh tác *chena* chỉ được thực hiện ở vùng Kandyan của huyện... chắc chắn là canh tác *chena* ở vùng nghèo hơn của Demele Hatpattu² là cần thiết để giúp cho con người ở đó sinh sống... Từ các vụ *chena*, họ không chỉ trồng được các hạt khô, mà còn cả hạt *meneri*, gừng và ớt, những thực phẩm mà họ sẽ trao đổi với người Moore du mục lấy dừa, cá khô và cà-ri (Bowes, 1904: 22-23)

Cùng với nó, khó khăn tiếp theo mà cư dân những làng thuộc vùng

2. Vùng hành chính cổ mà làng Kurulubedda thuộc về

khô như Kurulubedde ở huyện Puttalam cũng như cả tỉnh phía Tây Bắc gặp phải trong thời gian này là bệnh dịch như sốt rét và *parangi* (ghê). Do vậy, bản AR của nhân viên AGA phụ trách huyện Puttalam năm 1909 đã viết: “Sức khỏe của người dân vùng Demele Hatpattu như mọi khi không tốt, *Parangi* và sốt rất phổ biến” (phần chữ in nghiêng là của tôi). Do thực tế này, năm 1908, tỉ lệ sinh là 37. 5, tỉ lệ tử vong là 40. 7 và năm 1909, khi tỉ lệ sinh là 35. 7 thì tỉ lệ tử vong ở huyện Puttalam là 39. 66 (bản AAR cho huyện Puttalam năm 1909). Nhưng chính quyền thuộc địa Anh thiên kiến đã cố gắng thuyết phục rằng tình trạng không mấy dễ chịu này của tỉnh không phải là hậu quả của điều kiện y tế và kinh tế xuống cấp và là do chính quyền xao lãng, mà là do thực phẩm người dân trong vùng tiêu thụ. Họ lý luận rằng sản phẩm chính của chena là kurakkan có giá trị dinh dưỡng thấp và là nguyên nhân của suy dinh dưỡng và các loại bệnh khác. Ví dụ, nhân viên AGA của huyện Puttalam, F. Bowes, đã viết rằng, “Tôi tin rằng một phần lớn các ca sốt và ốm trong huyện là do đồ ăn nghèo nàn và nóng mà kurakkan là chủ yếu” (1904:27).

Theo Bản AG của nhân viên AGA của huyện Puttalam năm 1925, đại dịch sốt xuất huyết ở Demele Hatpattu là cực kỳ trầm trọng. Do tính trầm trọng của nó, chính phủ đã chỉ định các nhân viên đặc biệt phát ký ninh cho vùng Demele Hatpattu. Nhưng trong bản báo cáo của mình, nhân viên AGA của huyện Puttalam năm 1926 đã mô tả sự thất bại trong việc cung cấp thuốc chữa sốt xuất huyết. Ông báo cáo rằng hầu hết các vùng nội biên của huyện chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch sốt xuất huyết do thiếu các biện pháp chữa trị hữu hiệu. Do vậy, ông đã yêu cầu một cách nghiêm chỉnh phải xây một bệnh viện ở vùng Serumaduwe của Demele Hatpattu (Whitehorn, 1925:16). Tuy nhiên, các yêu cầu xây dựng cơ sở y tế này đã không thành công. Do vậy, nhân viên AGA của huyện Puttalam năm 1932 đã lặp lại yêu cầu này (Rodrigo, 1932). Khi dịch sốt xuất huyết tràn khắp quốc đảo vào đầu những năm 1930, một trong các huyện bị ảnh hưởng nặng nề nhất chính là huyện Puttalam (Điều tra dân số Ceylon, 1946:122). Cùng với nó, điều kiện kinh tế ở Demele Hatpattu thời gian này cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Theo Whitehorn (1925:14), trong bản AR của nhân viên AGA cho huyện Puttalam, việc canh tác lúa và chena ở vùng Demele Hatpattu của huyện bị ảnh hưởng nặng nề do

mưa nhỏ và muộn. Tình trạng này đã gây ra thiếu lương thực trong vùng trong thời gian này.

Điều kiện kinh tế xã hội nêu trên và tình trạng xao lãng của chính quyền thuộc địa là những đặc điểm chính của làng Kurulubedde vào đầu thế kỷ 20. Đặc biệt, dịch sốt xuất huyết đã khiến cho một vài xóm ở Kurulubedde không có người ở. Tuy nhiên, các dữ liệu chính thức lại hầu như không nhắc tới ảnh hưởng của dịch sốt xuất huyết đối với ngôi làng. Do vậy, việc nhớ lại phải dựa vào thông tin truyền miệng.

Dựa vào thông tin truyền miệng, vào những năm 1930, có bốn xóm ở làng Kurulubedde, bao gồm cả xóm Kurulubedde. Tuy nhiên, xóm Nelligahawile nằm ở trung tâm làng Kurulubedde hiện tại, xóm Halpanwila, nằm ở biên giới phía đông nam của làng đã hoàn toàn bị bỏ hoang do dịch sốt xuất huyết. Ở xóm Harumanwile nằm ở phía bắc của làng chỉ còn bốn gia đình. Việc các xóm của làng Kurulubedde bị bỏ hoang đã ảnh hưởng lên người dân làng, khiến cho cuộc sống của mỗi người trong số họ khôn khó một kiểu. Họ gặp phải các khó khăn trong việc bảo vệ ruộng lúa và chena khỏi thú hoang, đặc biệt là từ các đàn voi hoang. Vì hai xóm kia bị bỏ hoang, hai xóm này là nơi dân cư tập trung sinh sống duy nhất ở vùng Kurulubedde được bao bọc xung quanh bởi rừng rậm. Do vậy, người dân trong xóm phải đi bộ một quãng đường dài để mua các thiết yếu phẩm. Nếu không phải như vậy, thì họ phải trao đổi các sản vật của mình với các doanh nhân du mục người Moore. Nhưng trong các cuộc trao đổi này thì người dân làng thường hay bị đánh lừa.

CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ NƯỚC VÀ KURULUBEDDE TỪ NHỮNG NĂM 1940

Tuy nhiên, kể từ giữa những năm 1930, tình hình ở các vùng khô của huyện Puttalam đã bắt đầu có những thay đổi lớn. Đây là do kết quả đáng ghi nhận của các hoạt động nhà nước dưới những cải cách chính trị Donoughmore năm 1931. Trong bối cảnh này, những cải thiện về mặt chăm sóc sức khỏe và xây dựng đường xá đã cải thiện môi trường chung ở huyện Puttalam nơi bị ảnh hưởng nặng nề bởi bệnh dịch trong quá

khứ. Ví dụ, từ giữa những năm 1930, các biện pháp phòng và chữa bệnh và thuốc DDT (Dichlorodiphenyltrichloroethane; hóa chất diệt muỗi phổ biến) ở các vùng nông thôn huyện Puttalam đã được tăng cường. Năm 1940, chính phủ xây hai nhà thương nông thôn ở khu vực xung quanh với một nhân viên y tế đến hai lần một tuần. Cùng với những cải thiện này, chính phủ còn quan tâm rất nhiều tới việc phân đất nhà nước ở các vùng khô của huyện Puttalam theo LDO (Pháp lệnh về Phát triển Đất) năm 1935. Và các chính phủ tiếp theo sau thời hậu độc lập không chỉ duy trì những cơ sở vật chất này mà còn tăng cường thêm chúng. Sự tham gia ngày càng tăng của chính phủ đã dẫn tới những thay đổi đáng kể ở làng Kurulubedde.

Việc phân đất nhà nước là một trong những hoạt động quan trọng của nhà nước ở làng Kurulubedde từ những năm 1940. Đầu tiên, theo một yêu cầu của những người còn lại ở làng Kurulubedde, chính phủ đã can thiệp vào việc tái định cư những người dân làng này tới một địa điểm an toàn hơn ở trong làng. Theo Bộ Ủy viên Đất đai Tỉnh (PCLD) của tỉnh Tây Bắc, năm 1942, theo Pháp lệnh về Phát triển Đất Số 19 năm 1935, mười bốn gia đình còn lại của làng Kurulubedde được định cư ở cả hai bên con đường chạy xuyên qua Kurulubedde. Trong thời gian này, con đường là lối đi lại duy nhất được sử dụng. Mỗi người được phân hai mẫu đất. Ba gia đình khác ở xóm Harumanwile cũng được phân đất ở một vùng an toàn trong làng. Lúc này, những miếng đất được phân cho dân làng theo chương trình *badu* (Khế ước Cho vay) và phải trả 3. 50 Rs cho một mẫu vào thời gian đầu và sau đó là 50 xu phí hàng năm cho nhà nước (Đăng ký Đất đai, PLCD của tỉnh Tây Bắc). Sang giai đoạn sau, vào năm 1953, theo các Chương trình Gia đình Trung lưu của LDO năm 1935, 102 miếng đất với tổng diện tích 1250 mẫu, mỗi miếng từ 25 đến 50 mẫu ở vùng Kurulubedde đã được phân cho những người không có đất có đủ nguồn thu để phát triển những miếng đất này (Đăng ký Đất đai, PLCD của tỉnh Tây Bắc). Một vài phần của những miếng đất của các xóm cũ của làng Kurulubedde đã được phân theo chương trình này. Tiếp theo, với sự phát triển của các cơ sở y tế ở vùng nội biên của huyện Puttalam và chính sách phân đất của nhà nước, Kurulubedde phụ thuộc rất nhiều vào di dân giữa các vùng nông thôn do nhà nước tài trợ. Năm 1955, chính phủ phân 95 miếng đất cho những người không có đất

và giúp họ định cư ở phía nam và tây của làng Kurulubedde ngày nay. Nhiều người đến từ các vùng dân cư đông đúc ở tỉnh Tây Bắc. Họ được phân mỗi người năm mẫu đất để trồng dừa và các cây trồng lâu năm khác. Hiện tại, đây là xóm đông nhất của làng Kurulubedde ngày nay.

Với việc phân đất này, chính phủ đã can thiệp vào việc phát triển cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội khác trong vùng theo các cách khác nhau. Và nó đã có tác động to lớn tới ngôi làng. Ví dụ, từ giữa những năm 1950, con đường chạy qua Kurulubedde và nối với hai chợ nơi người dân thường tới đã được lát sỏi. Năm 1955, khi đất được phân cho làng Kurulubedde, chính phủ đã tiếp tục phát triển con đường. Giữa năm 1959 và 1960, Bộ Công trình Công cộng đã lát đá con đường này. Tuy nhiên, cho tới tận năm 1957, không có dịch vụ hành khách công cộng hay tư nhân nào ở vùng Kurulubedde hay khu vực gần nhất. Sau việc quốc hữu hóa dịch vụ xe buýt năm 1957, một dịch vụ xe buýt bắt đầu chạy qua Kurulubedde. Tuy nhiên, như người dân làng kết luận, đây là một dịch vụ xe buýt không ổn định. Vào đầu những năm 1960, các dịch vụ xe buýt thường xuyên bắt đầu chạy qua Kurulubedde. Vào cuối năm 1950, một trường học bản xứ đã được xây ở trong làng.

KẾT LUẬN: MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VÀ NHỮNG THẮNG LỢI VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở SRI LANKA

Những phân tích ở trên đã nêu bật cách thức mà sự chuyển dịch về chính sách nhà nước từ người quản trị thuộc địa sang người phân phối nhân từ đã ảnh hưởng tới những thay đổi trong xã hội Sri Lanka. Làng Kurulubedde là một ngã tư nhỏ hiệu quả giúp chúng ta hiểu về những thay đổi này. Do vậy, bức tranh về làng Kurulubedde trước những năm 1940 có thể được tổng kết là: một làng cô lập và bị quên lãng vùng khô nơi sinh sống của một cộng đồng nhỏ. Họ sống dựa vào một nền kinh tế nông nghiệp vừa đủ sống giới hạn trong một khu vực địa lý nhỏ. Ngôi làng bị ảnh hưởng bởi sự xao lãng của chính quyền thuộc địa, điều kiện kinh tế nghèo nàn, dịch sốt huyết và các bệnh dịch khác, thiếu các cơ sở y tế, đường và phương tiện giao thông, khí hậu khô bất thường và thú hoang, v. v. Nhưng bức tranh toàn cảnh này đã thay đổi nhanh chóng từ đầu những năm 1940. Rõ ràng là trong các thập kỷ trước, các

chính sách và hoạt động phúc lợi của nhà nước đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển cơ sở hạ tầng xã hội như cơ sở vật chất y tế, phương tiện liên lạc, v. v. ở làng Kurulubedde. Điều này đã khiến vùng Kurulubedde trở nên hấp dẫn cho việc sinh sống. Nhà nước tài trợ việc phân đất để giải quyết tình trạng không có đất và nghèo đói đã giúp tăng dân số trong làng. Hiện tại, chỉ trừ những người rất già, còn hầu hết người dân trong làng đều biết chữ. Không có trẻ hay mẹ nào chết trong làng trong 15 năm qua. Theo các báo cáo của những người trợ lý trong làng cũng như sự quan sát của tôi, phần lớn các ngôi nhà trong làng có tường gạch, sàn xi măng và mái ngói hoặc a-mi-ăng. Hầu hết các ngôi nhà trong làng đều có nhà vệ sinh với đường nước kín.

Theo thảo luận ở trên, rõ ràng là cơ chế phân phối phúc lợi đã giải quyết một phần lớn nhu cầu của nhân dân trong nước. Do vậy, rõ ràng là vai trò bảo trợ của nhà nước Sri Lanka đã có tác động to lớn tới việc đạt được các chỉ số xã hội trong nước. Như được chỉ ra ở Bảng Số 1 kể từ giữa những năm 1940, tỉ lệ chết thô và tỉ lệ tử vong đã giảm xuống. Tuổi thọ và tỉ lệ biết chữ tăng. “Một hệ thống phúc lợi xã hội bao gồm thức ăn giá rẻ và dịch vụ giáo dục và y tế miễn phí đã giúp tạo ra một cộng đồng khỏe mạnh, biết chữ. Tỉ lệ bất bình đẳng được giữ ở mức tương đối thấp, và mặc dù có mức thu nhập thấp, nhưng những hình thái của sự nghèo đói (chết sớm, suy dinh dưỡng, mù chữ) đã được giới hạn ở mức đáng kể (Dwight và những người khác, 2001:136). Những thay đổi này trong các thập kỷ trước đã giữ cho Sri Lanka ở một vị thế khác biệt so với các nước Nam Á khác và về một vài khía cạnh nào đó gần với thế giới các quốc gia phát triển.

Bảng Số 1: Những thay đổi lịch sử của Các Thống kê Xã hội Sri Lanka

Năm	1946	1950	1960	1971	1981	2005	2011
Tuổi thọ	43	48	62	66	69	73. 9	77. 87
Tỉ lệ tử vong trên 1000 trẻ	141	101	71	45	43	13	9. 4**

Tỉ lệ chết mẹ trên 1000 cả sinh	16	9	3	2	1	0. 09*	--
Tỉ lệ sinh trên 1000 người	37	40	37	30	28	18. 9*	17. 4
Tỉ lệ chết trên 1000 người	20	14	9	8	6	5. 9*	5. 9
Tỉ lệ biết chữ %	58	58	75	79	87	92. 5*	92. 2

* thông tin năm 2003 ** thông tin năm 2009

Nguồn: Báo cáo Thường niên 2004, 2012 của Ngân hàng Trung ương Sri Lanka (2005), Báo cáo Phát triển Con người năm 2005 của UNDP (2005), “Chính sách Y tế và Chính trị ở Sri Lanka: Những Phát triển ở các Nhà nước Phúc lợi Nam Á” Bjorkman, J. W. (1985) Oxford: Nhà xuất bản Đại học Oxford, Asian Survey, Số 25, PP 537-552

Theo quan điểm xã hội học, có nhiều yếu tố tác động một cách thống nhất tới sự thay đổi xã hội. Trong số đó, các yếu tố văn hóa đóng vai trò quan trọng. Trong các tài liệu về xã hội học, tôn giáo được coi là một yếu tố văn hóa. Trong bối cảnh này, mục đích chính của bài nghiên cứu này là để phân tích mối quan hệ giữa Phật giáo, các phong trào của Phật giáo và những thành tựu phát triển xã hội vượt bậc ở Sri Lanka. Điều này không có nghĩa là Phật giáo là yếu tố duy nhất tác động tới việc khởi động các chính sách phân phối phúc lợi của nhà nước trong những thập kỷ qua, mà còn nhiều những yếu tố lớn khác. Tuy nhiên, như đã nêu ra ở thảo luận nêu trên, Phật giáo và các phong trào Phật giáo thế kỷ 19 và 20 đã có tác động to lớn tới quá trình phát triển xã hội của Sri Lanka.

Tuy nhiên, có một vài xu hướng khác có liên quan tới quá trình thay đổi của sự phát triển xã hội nên được xem xét một cách sâu sắc. “Người Phật tử không tin vào thượng đế nhân từ” (Wickramasinghe, 2002:14), mà là sự phát triển của một quá trình gây dựng tâm lý chủ nghĩa khách hàng trong kết cấu chính trị. “Phật không bao giờ khuyến khích con người lười biếng, trên thực tế Phật phê phán sự lười biếng” (Wickramasinghe, 2002:30). Cơ chế phân phối phúc lợi phát triển ở Sri Lanka trong các thập kỷ qua đã tạo ra sự phụ thuộc của công dân vào nhà nước, các đảng phái chính trị và đặc biệt là các chính trị gia. Tình trạng này cần phải được phân tích chi tiết kỹ hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ariyaratne, A. T. (1970) *Sarvodaya Shramadana: Sự phát triển của Phong trào của Nhân dân*. Sri Lanka: Sarvodaya Press
- Austin, Denis (1994) *Dân chủ và Bạo lực ở Ấn Độ và Sri Lanka*. London: The Royal Institute of International Affairs and Pinter Publishers Limited
- Bjorkman, J. W. (1985) ‘Chính sách Y tế và Chính trị ở Sri Lanka: Các phát triển ở các Nhà nước Phúc lợi Nam Á’ *Asian Survey* 25 (5): 537-552
- Bowes, F. (1904) *Các Báo cáo Quản trị của Huyện Puttalam năm 1904*. Colombo: Ceylon Government Press
- Brayne, C. V. (1934) ‘Vấn đề của Nông nghiệp Đồng ruộng ở Ceylon,’ *Ceylon economic Journal*, VI: 34-46
- Điều tra Dân số ở Ceylon 1946 (1947) *Báo cáo Chung*. Colombo: Ceylon Government Press
- Ngân hàng Trung ương Sri Lanka (2005) *Báo cáo Thường niên*.
- Codrington, H. W. (1922) ‘Các ghi chú trong Địa hình Ceylon ở thế kỷ 12’ trong *Nghiên cứu về Bộ Điều tra Dân số và Thống kê*, Sri Lanka
- Dammananda, K. Sri (1993) *Phật tin vào gì*. Taipei, Taiwan, R. O. C. : Bộ phận Công ty của Quỹ Giáo dục Phật học
- Dharmasena, K. & Karunarathna, H. W. (1993) ‘Nghèo đói như một Nguyên nhân gây Bất ổn Xã hội ở Sri Lanka – Tổng quan lịch sử,’ trong *Những Cái nhìn về Giải quyết Xung đột*, ed. D. Chandrarathna. Nedlands: Trung tâm Nghiên cứu Hòa bình Ấn Độ Dương, Trường Đại học Tây Australia
- DasGupta, B. B. (1939 - 1944) Báo cáo về ‘Nghiên cứu Kinh tế Nông thôn Ceylon,’ được xuất bản dưới *Các nghiên cứu Từng phần*, Colombo: Bộ Công nghiệp và Thương mại, Government Press
- Dwight H. Perkins, et al (2001) *Kinh tế của Sự phát triển*. New York: W. W. Norton & company Inc.
- Jayasuriya, Laksiri (2010) *Tính toán Nghiêm túc Phát triển Xã hội: Kinh nghiệm ở Sri Lanka*. New Delhi: sage publications
- Marga, (1974) *Phúc lợi và Phát triển ở Sri Lanka*. Colombo: Marga institute
- Narada Thera (1993) *Kinh Pháp Cú*. Taipei, Taiwan, R. O. C. : The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation

- Rahula, Walpola (2003) *Di sản của Nhà sư*. Wellampitiya: Godage International Publishers (Pvt) Ltd.
- Samraweera, Vijaya (1973b) ‘Chính sách Đất đai và Thuộc địa Nông thôn’ trong *Lịch sử của Ceylon*, ed. K. M. De Silva. Colombo: University of Ceylon
- Sen, Amartya (2004) *Phát triển với Tư cách là Tự do*. New Delhi: Oxford University Press
- Senevirathne, H. L. (2001) ‘Các nhà sư Phật giáo và Chính trị Thiểu số.’ *Antropology Today*, 17 (2)
- Sharma, Aradana and Gupta, Akhil (2006) ‘Giới thiệu: Suy nghĩ lại Các Lý thuyết về Nhà nước trong Thời đại Toàn cầu hóa,’ trong *Nhân chủng học của Nhà nước: Một Bài đọc*, ed. Aradana Sharma và Akhil Gupta. Oxford: Blackwell Publishing
- Tóm tắt Số liệu Thống kê 2010*. Bộ Điều tra Dân số và Thống kê, Sri Lanka.
- UNDP (2005) *Báo cáo Phát triển Con người 2005*. Oxford: Oxford University Press
- Whitehorn, R. H. (1925) *Các báo cáo Quản trị của Huyện Puttalam và Chillaw năm 1925*. Colombo: Ceylon Government Press
- Wickramasinghe, J. W. (2002) *Sự Chấm dứt của Khoa học Kinh tế và Sự Khởi đầu của Kinh tế Thân thiện với con người: Lý thuyết của Phật giáo về Kinh tế Phát triển*. Dehiwala: Trung tâm Văn hóa Phật giáo
- Wickremeratne, L. A. (1973) ‘Sự trỗi dậy của Chính sách Phúc lợi 1931-1948,’ trong *Lịch sử của Ceylon*, ed. K. M. de Silva. Colombo: University of Ceylon